

CÔNG TY CỔ PHẦN COMA 18

Báo cáo tài chính đơn vị cấp trên - VPCT

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 31/03/2019

NỘI DUNG

	Trang
Bảng Cân đối kế toán	2 - 3
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	4 - 5
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	6
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính	7 - 20

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(Số dư đầu kỳ chưa được kiểm toán)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2019	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		427,489,478,082	423,737,526,069
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V. 1	490,411,668	775,986,573
1. Tiền	111		490,411,668	775,986,573
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		107,861,382,118	108,702,822,349
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		38,033,018,301	40,206,888,018
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3,624,079,656	3,078,485,043
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		33,046,321,409	33,019,042,319
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V. 2	42,457,506,145	41,697,950,362
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137	V. 3	(9,299,543,393)	(9,299,543,393)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		316,812,525,964	311,444,142,541
1. Hàng tồn kho	141	V. 4	316,812,525,964	311,444,142,541
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,325,158,332	2,814,574,606
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V. 5	2,325,158,332	2,814,574,606
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		313,217,292,292	314,334,783,139
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		17,504,856,472	17,947,282,700
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V. 6	17,504,856,472	17,947,282,700
- Nguyên giá	222		22,421,538,348	22,421,538,348
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(4,916,681,876)	(4,474,255,648)
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		675,000,000	675,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(675,000,000)	(675,000,000)
III. Bất động sản đầu tư	231		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		24,952,810,755	25,627,875,374
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		19,144,394,568	19,819,459,187
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V. 8	5,808,416,187	5,808,416,187
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		270,517,808,000	270,517,808,000
3. Đầu tư dài hạn khác	253	V. 9	271,017,808,000	271,017,808,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(500,000,000)	(500,000,000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		241,817,065	241,817,065
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V. 10	241,817,065	241,817,065
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		740,706,770,374	738,072,309,208

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(Số dư đầu kỳ chưa được kiểm toán)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019
(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2019	01/01/2018
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		515,838,712,953	513,077,716,432
I. Nợ ngắn hạn	310		419,519,326,772	416,569,767,253
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311		114,851,382,758	114,934,071,720
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		45,628,943,617	49,833,791,278
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V. 11	30,239,952,640	30,449,453,335
4. Phải trả người lao động	314		-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V. 12	12,525,375,912	12,525,375,912
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		4,087,635,358	404,800,000
9. Phải nộp ngắn hạn khác	319	V. 13	129,183,378,776	124,619,291,297
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V. 14	83,002,657,711	83,802,983,711
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		-	-
II. Nợ dài hạn	330		96,319,386,181	96,507,949,179
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V. 15	96,319,386,181	96,507,949,179
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		224,868,057,421	224,994,592,776
I. Vốn chủ sở hữu	410	V. 16	224,868,057,421	224,994,592,776
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		315,399,470,000	315,399,470,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		7,584,000,000	7,584,000,000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2,562,992,494	2,562,992,494
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(109,040,169,073)	(108,913,633,718)
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(108,958,633,718)	(119,833,506,685)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(81,535,355)	10,919,872,967
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		8,361,764,000	8,361,764,000
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		740,706,770,374	738,072,309,208

Người lập biểu



Đinh Thị Thanh Thúy

Kế toán trưởng

Vũ Thị Bình

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2019



Đỗ Quang Khuê

Địa chỉ: Số 135 Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, TP Hà Nội

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 31/03/2019

Điện thoại: 024.33 544 667

Fax: 024. 33 544 667

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 31/03/2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I		Đơn vị tính: Đồng
			Năm 2018		Năm 2019		
			Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.19	406,655,408	368,188,968	406,655,408	368,188,968	
2. Các khoản giảm trừ	02						
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	10	VI.20	406,655,408	368,188,968	406,655,408	368,188,968	
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.21	423,445,013	812,209,294	423,445,013	812,209,294	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	20		(16,789,605)	(444,020,326)	(16,789,605)	(444,020,326)	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.22	345,524	4,227,858,034	345,524	4,227,858,034	
7. Chi phí tài chính	22	VI.22	326,263,459	2,763,735,444	326,263,459	2,763,735,444	
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		326,263,459	2,763,735,444	326,263,459	2,763,735,444	
8. Chi phí bán hàng	24	VI.24	10,000,000		10,000,000		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.25	970,596,927	2,044,593,301	970,596,927	2,044,593,301	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(1,323,304,467)	(1,024,491,037)	(1,323,304,467)	(1,024,491,037)	
11. Thu nhập khác	31	VI.26	1,891,300,870	2,665,700,254	1,891,300,870	2,665,700,254	
12. Chi phí khác	32	VI.27	649,531,758	822,198,412	649,531,758	822,198,412	
13. Lợi nhuận khác	40		1,241,769,112	1,843,501,842	1,241,769,112	1,843,501,842	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(81,535,355)	819,010,805	(81,535,355)	819,010,805	

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I	
			Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
15. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.28				
16. Chi phí thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(81,535,355)	819,010,805	(81,535,355)	819,010,805
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Người lập



Đinh Thị Thanh Thúy

Kế toán trưởng



Vũ Thị Bình



Đỗ Quang Khuê

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Số dư đầu kỳ chưa được kiểm toán)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 31/03/2019

CHỈ TIÊU	Mã số	31/03/2019	01/01/2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(81,535,355)	10,919,872,967
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ	02	442,426,228	4,818,777,463
Các khoản dự phòng	03		3,949,727,694
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(345,524)	(4,481,704,935)
Chi phí lãi vay	06	326,263,459	3,340,638,465
3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08	686,808,808	18,547,311,654
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(2,488,838,001)	106,845,234,851
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(4,693,318,804)	(37,587,016,924)
Tăng, giảm các khoản phải trả	11	7,443,286,398	(56,290,884,041)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		291,890,896
Tiền lãi vay đã trả	14	(44,969,832)	(161,197,752)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(200,000,000)	(1,166,188,548)
Tiền thu khác từ hoạt động SXKD	24	345,524	4,481,704,935
Tiền chi khác từ hoạt động SXKD	26		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	703,314,093	34,960,855,071
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	-	(66,000,000,000)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	22		
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	23	-	
Tiền thu hồi đầu tư vốn góp vào đơn vị khác	25		
Tiền thu hồi đầu tư vốn góp vào đơn vị khác	26		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-	(66,000,000,000)
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Thu tiền từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của Chủ sở hữu	31		42,399,958,786
Tiền thu từ đi vay	33		(11,664,394,204)
Trả nợ gốc tiền vay	34	(988,888,998)	30,735,564,582
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(988,888,998)	(303,580,347)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(285,574,905)	1,079,566,920
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	775,986,573	775,986,573
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	490,411,668	775,986,573

Chi tiêu tại mã số (21) và (22) không bao gồm giá trị các khoản mua/bán Tài sản bằng công nợ

Hà Nội, ngày 12 tháng 04 năm 2019

Người lập biểu



Đinh Thị Thanh Thúy

Kế toán trưởng



Vũ Thị Bình



Đỗ Quang Khuê

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 31/03/2019

(Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính đơn vị cấp trên – văn phòng công ty)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần COMA 18 là Công ty cổ phần được chuyển đổi sở hữu từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 2102/QĐ-BXD ngày 11/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty là thành viên của Tổng Công ty Cơ khí xây dựng chính thức hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần từ ngày 21/12/2005.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 315.399.470.000 đồng (Ba trăm mười lăm tỷ, ba trăm chín mươi chín triệu, bốn trăm bảy mươi nghìn đồng).

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 135 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Điện thoại: 024 33544 667
Fax: 024 33544 667

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0500236860 (chuyển từ đăng ký kinh doanh số 0103009750) do Sở kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp lần đầu ngày 21/12/2005 thay đổi lần thứ 20 ngày 27/07/2017, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất; Dịch vụ tư vấn bất động sản, dịch vụ môi giới bất động sản, dịch vụ quản lý bất động sản, dịch vụ quảng cáo bất động sản và dịch vụ sàn giao dịch bất động sản; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Kinh doanh bất động sản;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Thi công xây lắp các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị, công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi, bến cảng, công trình kiến trúc hạ tầng khu công nghiệp, khu đô thị, các công trình đường dây điện, trạm biến áp điện;
- Xây dựng cầu cảng, bến cảng, đê điều, cầu cống; Vận tải hành khách, hàng hóa ven biển và viễn dương; Vận tải hành khách, hàng hóa đường thủy nội địa; Khai thác và thu gom than cứng; Khai thác và thu gom than non; Khai thác quặng sắt; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề; Dịch vụ phục vụ đồ uống; Bán buôn đồ uống; Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ: Kinh doanh bãi đỗ xe tĩnh (chỉ hoạt động khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép); Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp. Thiết kế kiến trúc và thiết kế quy hoạch các công trình xây dựng. Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng, công nghiệp
- Tư vấn đầu tư, quản lý, thực hiện các dự án xây dựng (không bao gồm tư vấn pháp luật, thuế, tài chính, kiểm toán); Đào tạo dạy nghề: điện, điện tử, tin học; Đào tạo đại học (Doanh nghiệp chỉ

- hoạt động sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép; Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Xử lý chất thải (Doanh nghiệp chỉ được kinh doanh theo quy định của pháp luật); Sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm (Doanh nghiệp chỉ được kinh doanh theo quy định của pháp luật); Kinh doanh xăng dầu; Khai thác, kinh doanh nước sạch phục vụ sản xuất và sinh hoạt; Kinh doanh vận tải đường bộ;
 - Tư vấn đầu tư, quản lý, thực hiện các dự án xây dựng (chỉ thiết kế và giám sát trong phạm vi các thiết kế và giám sát đã đăng ký kinh doanh);
 - Kinh doanh thương mại chỉ gồm có các ngành nghề sau: nguyên vật liệu phục vụ ngành xây dựng, công nghiệp; nguyên phụ liệu, phục vụ mạ kẽm nhúng nóng; máy móc thiết bị công nghiệp, máy động lực, máy thi công; các dây chuyền sản xuất công nghiệp; Đào tạo nghề cơ khí, lái xe;
 - Kinh doanh khách sạn, nhà hàng ăn uống; Kinh doanh dịch vụ du lịch như: kinh doanh du lịch lữ hành, hướng dẫn du lịch, kinh doanh các khu du lịch sinh thái, khu vui chơi giải trí (không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, quán Bar, vũ trường);
 - Lắp ráp sửa chữa ô tô các loại; Lắp đặt máy móc thiết bị và chuyển giao công nghệ cơ khí động lực, điện lực và điện tử; Chế tạo, lắp đặt các thiết bị nâng hạ, cột Viba; Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị và công nghệ;
 - Kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị;
 - Tư vấn thiết kế quy hoạch tổng thể mặt bằng, kiến trúc, nội ngoại thất đối với công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp; Sản xuất, chế tạo cơ khí, thiết bị vật liệu và phụ kiện, gia công cấu kiện bê tông phục vụ các ngành điện, xây dựng và công nghiệp khác;
 - Kinh doanh vận tải hàng hóa, hành khách bằng ô tô;
 -

Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

Các thành viên trong Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty tại thời điểm lập báo cáo này gồm có:

Các thành viên Hội đồng quản trị bao gồm:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Bùi Quang Đông	Chủ tịch
Ông Lê Quang Hải	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Hưng	Ủy viên
Ông Đỗ Quang Khuê	Ủy viên
Ông Trần Đức Minh	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Tĩnh	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
------------------	----------------

Ông Đỗ Quang Khuê

Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Họ và tên

Bà Đoàn Thị Thúy Hằng	Trưởng ban (Thôi giữ nhiệm vụ từ ngày 28/03/2019)
Bà Lê Thị Vân Anh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Nhân	Thành viên

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm, Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 01/01/2019 đến 31/03/2019.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về việc hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo các hướng dẫn tại thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 quy định về việc ghi nhận đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư sửa đổi bổ sung số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập, sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh đối với các công trình thi công xây dựng, phương pháp bình quân gia quyền đối với vật tư. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được ước tính phù hợp và thực hiện theo phương pháp đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Hiện tại, Công ty đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tại ngày 31/03/2019, tại Công ty có khoản lỗ lũy kế là 109.040.169.073 đồng, khoản lỗ cho mục đích chuyển lỗ này sẽ được xác định phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế và có thể được dùng để bù trừ với các khoản lợi nhuận chịu thuế của các năm tiếp theo nhưng không quá 05 năm kể từ năm phát sinh. Công ty không ghi nhận tài sản thuế hoãn lại liên quan đến các khoản lỗ này do không chắc chắn về thời điểm thu được lợi nhuận trong tương lai.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/03/2019	01/01/2018
<i>Đơn vị tính: đồng</i>		
1 . Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt tại quỹ	355,102,312	572,705,490
Tiền gửi ngân hàng	135,309,356	203,281,083
Tương đương tiền (tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn dưới 3 tháng)	-	-
Cộng	490,411,668	775,986,573
2 . Các khoản phải thu khác	31/03/2019	01/01/2018
Ông Hữu - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	9,342,968,444	9,342,968,444
Phải thu khác	8,645,416,213	8,275,082,380
Tạm ứng	23,825,005,300	23,448,191,359
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
Phải trả, phải nộp khác (Dư Nợ)	644,116,188	631,708,179
Cộng	42,457,506,145	41,697,950,362
3 . Dự phòng phải thu khó đòi	31/03/2019	01/01/2018
Dự phòng 30% khoản phải thu ông Hữu - CN TP Hồ Chí Minh	(2,802,890,533)	(2,802,890,533)
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi khác	(6,496,652,860)	(6,496,652,860)
Dự phòng đầu tư tài chính	-	-
Cộng	(9,299,543,393)	(9,299,543,393)
4 . Hàng tồn kho	31/03/2019	01/01/2018
Nguyên liệu, vật liệu	-	-
Công cụ, dụng cụ	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	316,812,525,964	311,444,142,541
Thành phẩm	-	-
Hàng hóa	-	-
Cộng	316,812,525,964	311,444,142,541
(*) Trong đó: dự án tòa nhà cao cấp Westa	295.6 tỷ	292.09 tỷ
5 . Phải thu dài hạn khác	31/03/2019	01/01/2018
Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-
Cộng	-	-
6 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Chi tiết phụ lục số 01)		

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu kỳ	-	-	675,000,000	675,000,000
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	675,000,000	675,000,000
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	-	-	(675,000,000)	(675,000,000)
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	(675,000,000)	(675,000,000)
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-

	31/03/2019	01/01/2018
8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Xây dựng cơ bản dở dang	5,808,416,187	5,808,416,187
- <i>Xường duy tu máy móc, thiết bị CN Thanh Oai</i>	5,808,416,187	5,808,416,187
Cộng	5,808,416,187	5,808,416,187
9. Đầu tư dài hạn khác		
Đầu tư dài hạn khác	271,017,808,000	271,017,808,000
<i>Đầu tư vào Công ty CP thủy điện Hùng Lợi Yên Sơn (vốn điều lệ 120 tỷ)</i>	78,017,808,000	78,017,808,000
<i>Đầu tư vào Công ty CP đầu tư khu công nghiệp Kinh Đô</i>	192,000,000,000	192,000,000,000
<i>Đầu tư vào Công ty CP Comare (vốn điều lệ 160 tỷ)</i>	1,000,000,000	1,000,000,000
Cộng	271,017,808,000	271,017,808,000
10. Chi phí trả trước dài hạn		
Giá trị CCDC đã xuất dùng chưa phân bổ	28,430,000	28,430,000
Tiền thuê đất 50 năm tại Bích Hòa		
Tiền thuê đất 6 tháng cuối năm tại Phúc La	213,387,065	213,387,065
Cộng	241,817,065	241,817,065
11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5,136,648,341	5,336,648,341
Thuế thu nhập cá nhân	73,505,372	73,505,372
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	(28,452,050)	(28,452,050)
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	25,058,250,977	25,067,751,672
Cộng	30,239,952,640	30,449,453,335

	31/03/2019	01/01/2018
12 . Chi phí phải trả		
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	12,525,375,912	12,525,375,912
Trích trước chi phí các công trình	12,525,375,912	12,525,375,912
Cộng		
13 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/03/2019	01/01/2018
Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
Kinh phí công đoàn	415,208,273	415,208,273
Bảo hiểm xã hội	368,723,994	153,738,324
Bảo hiểm y tế	43,952,123	6,217,544
Phải trả về cổ phần hoá	5,526,451,811	5,526,451,811
Các khoản phải trả, phải nộp khác	122,235,227,190	117,908,563,631
Bảo hiểm thất nghiệp, BHTNLĐ BNN	141,627,532	120,663,877
Phải thu khác (dư Có TK 141, 138)	452,187,853	488,447,837
Cộng	129,183,378,776	124,619,291,297
14 . Vay và nợ ngắn hạn	31/03/2019	01/01/2018
Vay ngắn hạn	83,002,657,711	83,802,983,711
- Vay Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Mỹ Đình (1)		
- Vay dài hạn đến hạn trả Ngân hàng TMCP Đại Chúng - CN Thăng Long	36,935,000,000	36,935,000,000
- Vay cá nhân (2)	46,067,657,711	46,829,708,711
	83,002,657,711	83,802,983,711

(1) Vay dài hạn đến hạn trả Ngân hàng TMCP Đại Chúng CN Thăng Long theo các hợp đồng vay, lãi suất thời điểm hiện tại là 10.6%/năm.

(2) Vay các cá nhân trong Công ty, mục đích bổ sung vốn lưu động, lãi suất 10%/năm.

	31/03/2019	01/01/2018
15 . Vay dài hạn và nợ dài hạn		
Vay dài hạn	96,319,386,181	96,507,949,179
- Vay ngân hàng, quỹ bảo vệ môi trường (*)	96,319,386,181	96,507,949,179
Cộng	96,319,386,181	96,507,949,179

(*) Vay dài hạn tại ngân hàng

Hợp đồng	Tổ chức tín dụng cho vay	LS(%)/năm	Thời hạn vay	Tổng giá trị khoản vay	Số dư tại 31/03/2019	Nợ gốc phải trả kỳ tới	Đảm bảo khoản vay
20/HĐTD-DH/180609	NH TMCP Đại chúng CN Thăng Long	10.6%	48 tháng	201,000,000,000	90,286,000,000	-	Dự án Tòa nhà cao cấp Westa
PVFCTL-COMA18							
18/HĐTD.Q MT-TD	Quỹ bảo vệ môi trường và TCT cơ khí xây dựng...	5.4%	84 tháng	4,332,000,000	6,033,386,181		XD hệ thống xử lý nước thải tại Cụm CN Thanh Oai

16 . **Vốn chủ sở hữu**

a/ *Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Chi tiết phụ lục số 02)*

b/ *Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu*

	<u>31/03/2019</u>	<u>Tỷ lệ</u>	<u>01/01/2018</u>	<u>Tỷ lệ</u>
Vốn góp của Tổng công ty Cơ khí Xây dựng	-	0%		0%
Vốn góp của các cổ đông	<u>315,399,470,000</u>	<u>100%</u>	<u>315,399,470,000</u>	<u>100%</u>
Cộng	<u><u>315,399,470,000</u></u>		<u><u>315,399,470,000</u></u>	

c/ Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	315,399,470,000	315,399,470,000
- Vốn góp đầu kỳ	315,399,470,000	315,399,470,000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	315,399,470,000	315,399,470,000
d/ Cổ phiếu	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	31,539,947	31,539,947
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	31,539,947	31,539,947
- Cổ phiếu thường	31,539,947	31,539,947
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	31,539,947	31,539,947
- Cổ phiếu thường	31,539,947	31,539,947
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	<u>10,000</u>	<u>10,000</u>

VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KQHĐKD

17 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>QI năm 2019</u>	<u>QI năm 2018</u>
Tổng doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	406,655,408	368,188,968
Cộng	<u>406,655,408</u>	<u>368,188,968</u>
18 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>QI năm 2019</u>	<u>QI năm 2018</u>
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	406,655,408	368,188,968
Cộng	<u>406,655,408</u>	<u>368,188,968</u>
19 . Giá vốn hàng bán	<u>QI năm 2019</u>	<u>QI năm 2018</u>
Giá vốn hàng bán	423,445,013	812,209,294
Cộng	<u>423,445,013</u>	<u>812,209,294</u>
20 . Doanh thu hoạt động tài chính	<u>QI năm 2019</u>	<u>QI năm 2018</u>
Lãi tiền gửi	345,524	4,227,858,034
Cộng	<u>345,524</u>	<u>4,227,858,034</u>
21 . Chi phí tài chính	<u>QI năm 2019</u>	<u>QI năm 2018</u>
Lãi tiền vay	326,263,459	2,763,735,444
Cộng	<u>326,263,459</u>	<u>2,763,735,444</u>

	<u>QI năm 2019</u>	<u>QI năm 2018</u>
22 . Chi phí bán hàng		
Chi phí bán hàng	10,000,000	-
	10,000,000	-
23 . Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí quản lý doanh nghiệp	970,596,927	2,044,593,301
	970,596,927	2,044,593,301
24 . Thu nhập khác		
Thu nhập khác	1,891,300,870	2,665,700,254
Cộng	1,891,300,870	2,665,700,254
25 . Chi phí khác		
Chi phí khác	649,531,758	822,198,412
Cộng	649,531,758	822,198,412
26 . Số liệu so sánh		
Số dư đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính khối văn phòng Công ty kết thúc ngày 31/12/2018 chưa được kiểm toán. Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại phù hợp theo hướng dẫn tại thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính khối văn phòng Công ty kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty cổ phần COMA18.		
27 . Một số chỉ tiêu đánh giá tình hình tài chính và kết quả hoạt động của doanh nghiệp		
Chỉ tiêu	<u>QI năm 2019</u>	<u>01/01/2018</u>
27.1 Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn		
<i>Bố trí cơ cấu tài sản (%)</i>		
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	42.29	42.59
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	57.71	57.41
<i>Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)</i>		
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	69.64	69.52
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	30.36	30.48
27.2 Khả năng thanh toán (lần)		
Khả năng thanh toán hiện hành	0.0012	0.0019
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	1.02	1.02
	<u>QI năm 2019</u>	<u>QI năm 2018</u>
27.3 Tỷ suất sinh lời (%)		
<i>Tỷ suất sinh lời/ Doanh thu thuần (%)</i>		
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần	(20.050)	222.443
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	(20.050)	222.443
<i>Tỷ suất sinh lời/Tổng tài sản (%)</i>		

	<u>QI năm 2019</u>	<u>QI năm 2018</u>
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	(0.0110)	0.1217
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	(0.0110)	0.1217

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2019

Người lập biểu



Đinh Thị Thanh Thúy

Kế toán trưởng



Vũ Thị Bình

